TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71 /2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 25/8/2023
V/v "*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn giữa ông Q và bà T*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Kim Lan

2. Bà Trần Thị Ngọc Diễm

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Hiếu - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 330/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp "*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: **Ông Huỳnh Đăng Q**, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Số A, Tổ B, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: **Bà Bùi Thị T**, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Số B, Tổ H, ấp M, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bà Huỳnh Thị Ngọc Tr**, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: Số B, Tổ H, ấp M, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông Q có mặt. Bà T và bà Ngọc Tr vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2022, Biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Huỳnh Đăng Q trình bày:

Ông và bà T kết hôn năm 1984 do mai mối nhưng tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/02/1985 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018, đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do ông về hưu, không còn tiếng nói trong gia đình, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, bà T ghen tuông cho rằng ông có người phụ nữ

khác bên ngoài. Ông bà đã ly thân từ tháng 12 năm 2021 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc T sinh ngày 14/11/1985 và Huỳnh Thị Ngọc Tr sinh ngày 14/3/1996 – con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: quá trình chung sống ông bà có tạo lập được các tài sản chung gồm: nhà và đất thửa 132, tờ bản đồ số 10 tại phường P, thành phố B; nhà và đất thuộc thửa 516 tờ bản đồ số 11 tại xã S, thành phố B. Sau khi ly hôn, ông Q yêu cầu chia đôi tài sản trên, ông yêu cầu được nhận nhà và đất thửa 132, tờ bản đồ số 10 tại phường P, thành phố B và giao cho bà T nhà và đất thửa 516 tờ bản đồ số 11 tại xã S, thành phố B. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với nhà và đất thuộc thửa 516 tờ bản đồ số 11 tại xã S, thành phố B. Ông Q yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà và đất thửa 132, tờ bản đồ số 10 tại phường P, thành phố B, ông Q yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn lại giá trị cho bà T.

- Về nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2022, bị đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Bà và ông Q đám cưới năm 1984, đến năm 1985 đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường T, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do mai mối nhưng tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến ngày 03/12/2021, bà bắt gặp ông Huỳnh Đăng Q đi nhà nghỉ với người phụ nữ khác, bà yêu cầu ông Q về nhà nói chuyện, tuy nhiên ông Q không nhận lỗi với bà và bỏ nhà đi. Đến ngày mùng 01/01/2022, ông Q quay về xin lỗi bà. Tuy nhiên ông Q vẫn giữ liên lạc với người phụ nữ kia. Đến tháng 8/2022, bà phát hiện ông Q mua thuốc kích thích về nên có hỏi ông Q, vợ chồng tiếp tục gây cãi, ông Q nói với bà đi khám mắt rồi bỏ nhà đi đến nay. Nay bà vẫn còn tình cảm với ông Q nên không đồng ý ly hôn với ông Q.

Về con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc T sinh ngày 14/11/1985 và Huỳnh Thị Ngọc Tr sinh ngày 14/3/1996 - con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Căn nhà và đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, phần đất trên do bà và ông Bùi Đăng Q cùng đứng tên chủ sử dụng. Căn nhà và đất thuộc thửa 516, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã S, thành phố B là tài sản riêng do bà nhận tặng cho từ em bà tên Bùi Thành H. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà ly hôn, bà đồng ý chia đôi nhà và đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, bà xin nhận giá trị, giao nhà và đất cho ông Q.

Về nợ chung: không có

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Đăng Q

- Về hôn nhân: ông Huỳnh Đăng Q được ly hôn với bà Bùi Thị T

- Về con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc T sinh ngày 14/11/1985 và Huỳnh Thị Ngọc Tr sinh ngày 14/3/1996 - con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung: ông Q được nhận căn nhà và phần đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre và hoàn lại ½ giá trị nhà đất cho bà Bùi Thị T. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và đất thuộc thửa 516, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã S, thành phố B.

- Về nợ chung: ông Q và bà T khai không có nên không xem xét.

- Án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Huỳnh Đăng Q khởi kiện bị đơn bà Bùi Thị T, quan hệ tranh chấp giữa ông Huỳnh Đăng Q và bà Bùi Thị T là tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung; bà T có địa chỉ cư trú tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Bùi Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc Tr đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Bùi Thị T và bà Huỳnh Thị Ngọc Tr.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Q và bà T tự nguyện kết hôn vào năm 1984, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/02/1985 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông Q và bà T đều thống nhất sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Theo ông Q vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 2018 đầu năm 2019 do ông về hưu không còn tiếng nói trong gia đình, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, bà T ghen tuông cho rằng ông có người phụ nữ khác bên ngoài. Theo bà T, ông bà phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021 do ông Q có người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên gây cãi. Bà T không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với ông Q. Xét thấy, tuy ông Q và bà T không thống nhất về thời gian phát sinh mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn thực tế là có xảy ra. Bà T cho rằng ông bà chỉ mới ly thân từ tháng 8/2022 đến nay, không phải ly thân từ tháng 12/2021 đến nay như ông Q trình bày. Tuy nhiên, thời thời ly thân từ tháng 8/2022 đến nay là thời gian đủ dài để cả hai có thể nhìn nhận lại mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng để hàn gắn lại với nhau nhưng ông bà vẫn không thực hiện được. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q

[2.2] Về con chung: ông Q và bà T có 02 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc T sinh ngày 14/11/1985 và Huỳnh Thị Ngọc Tr sinh ngày 14/3/1996 - con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: ông Huỳnh Đăng Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với nhà và đất thuộc thửa 516 tờ bản đồ số 11 tại xã S, thành phố B là tự nguyện, phù hợp hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đăng Quang về việc chia tài sản chung là căn nhà và phần đất thuộc thửa 516 tờ bản đồ số 11 tại xã S, thành phố B.

Đối với yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà và đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre: xét thấy, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 545398 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 14/11/2001, chủ sử dụng đất là hộ ông Huỳnh Đăng Q. Tuy hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Đăng Q không thể hiện cụ thể thành viên trong hộ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm những ai nhưng căn cứ Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/7/1998, thửa 132 tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc ông Huỳnh Đăng Q mua của ông Văn Công Ngàn năm 1978, căn cứ Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ngày 15/7/1998, hộ gia đình, cá nhân xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà là ông Huỳnh Đăng Q và bà Bùi Thị T nên có cơ sở xác định phần đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre được cấp cho ông Huỳnh Đăng Q và bà Bùi Thị T. Bà T thống nhất nhà và đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của bà với ông Q nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do là tài sản chung của vợ chồng, nên việc ông Q yêu cầu chia tài sản đối với thửa 132 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường Phú Tân là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 04/4/2023, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/8/2023, Biên bản định giá ngày 04/4/2023, Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 19/5/2023, giá trị nhà đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre được xác định như sau:

- Nhà 02 tầng, móng dầm, cột, sàn bê tông cốt thép, xây tường, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tole tráng kẽm có giá trị = 2.246.400đồng/m^2 x 48.9m^2 + 2.246.400đồng/m^2 x 54.8m^2= 232.951.600đồng.

- Sân: nền bê tông, không cố thép có giá trị = (4.75m x 1.75m) x 94.200đồng/m^2 = 783.000đồng.

- Hàng rào: trụ đà bê tông, cốt thép, tường lửng dưới 0.8m, phía trên lắp lưới B40 có giá trị = ((1.75m x1.73m x2) + (2.37m x 1.73m)) x 224.400đồng/m^2 = 2.278.800đồng.

- Cổng rào: trụ sơn nước, cửa cổng bằng song sắt có giá trị bằng = (2.16m x 1.73m) x 688.200đồng/m^2 = 2.571.600đồng

- Thửa đất 132 có giá trị = 30.000.000đồng/m^2 x 61.3m^2 = 1.839.000.000đồng.

Tổng giá trị nhà và đất thửa 132 = 232.951.600đồng + 783.000đồng + 2.278.800đồng + 2.571.600đồng + 1.839.000.000đồng = 2.077.585.000đồng.

Bị đơn bà Bùi Thị T đồng ý chia đôi tài sản chung với ông Huỳnh Đăng Q và đồng ý nhận giá trị nhà đất nên ghi nhận. Ông Huỳnh Đăng Q được trọn quyền sở hữu căn nhà cùng các công trình phụ trên thửa đất 132 tờ bản đồ số 10 tại phường P, thành phố B và trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 132 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre diện tích 61,3m^2 gồm các thửa 132a diện tích 58.5m^2 và 132b diện tích 2.8m^2 và có trách nhiệm hoàn lại cho bà Bùi Thị T số tiền 1.038.792.500đồng.

[2.4] Về nợ chung: ông Q và bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Chi phí thu thập chứng cứ trong vụ án là 7.558.500đồng, ông Q và bà T mỗi người phải chịu ½ chi phí thu thập chứng cứ. Do ông Q đã nộp tạm ứng chi phí thu thập chứng cứ là 7.558.500đồng nên bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Q số tiền 3.779.200đồng.

[4] Về án phí: căn cứ theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: ông Q không phải chịu án phí do là người cao tuổi có Đơn xin miễn án phí.

Bà T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia = 43.163.700đồng

[5] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 57, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa ông Huỳnh Đăng Q và bà Bùi Thị T.

2. Về con chung: con chung tên Huỳnh Thị Ngọc T sinh ngày 14/11/1985 và Huỳnh Thị Ngọc Tr sinh ngày 14/3/1996 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Huỳnh Đăng Q được trọn quyền sở hữu căn nhà cùng các công trình phụ trên thửa đất 132 tờ bản đồ số 10 tại phường P, thành phố B và trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 132 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre diện tích 61,3m^2 gồm các thửa 132a diện tích 58.5m^2 và 132b diện tích 2.8m^2 (có hoạ đồ kèm theo).

Ông Huỳnh Đăng Q có trách nhiệm hoàn lại cho bà Bùi Thị T ½ giá trị tài sản chung số tiền 1.038.792.500 (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đăng Q về việc chia tài sản chung là căn nhà và phần đất thuộc thửa 516 tờ bản đồ số 11 tại xã S, thành phố B

4. Về nợ chung: ông Q và bà T cùng khai không có nên không xem xét.

5. Chi phí thu thập chứng cứ: ông Huỳnh Đăng Q và bà Bùi Thị T mỗi người phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 3.779.200 (Ba triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm) đồng. Ông Huỳnh Đăng Q đã nộp xong. Bà Bùi Thị T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Đăng Q số tiền (Ba triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí: Ông Huỳnh Đăng Q không phải chịu án phí. Bà Bùi Thị T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 43.163.700 (Bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm) đồng.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND phường T.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương